PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 20 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng: TRẦN THỊ NHUNG
- Chức vụ: Cô nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Cá trắm cỏ	Kg	10.00			5.50	4.50	75,000	412,500	337,500	750,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	5.00			2.20	2.80	120,000	264,000	336,000	600,000
3	Sữa chua	Kg	17.20			10.20	7.00	50,000	510,000	350,000	860,000
4	Quả dứa	Kg	1.00			0.60	0.40	20,000	12,000	8,000	20,000
5	Gừng tươi	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
6	Rau răm	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
7	Khế	Kg	1.00			0.70	0.30	20,000	14,000	6,000	20,000
8	Cải xanh	Kg	4.00			2.20	1.80	30,000	66,000	54,000	120,000
9	Mướp	Kg	2.50			1.50	1.00	25,000	37,500	25,000	62,500
10	Cà chua	Kg	1.50			1.00	0.50	30,000	30,000	15,000	45,000
11	Thìa là	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
12	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
13	Củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
14	Sữa bò tươi	Kg	3.00			2.00	1.00	40,000	80,000	40,000	120,000
15	Cốt dừa	Kg	1.50			0.80	0.70	70,000	56,000	49,000	105,000
16	Sữa đặc có đường	Kg	1.50			1.00	0.50	56,000	56,000	28,000	84,000
17	Gạo nếp cái	Kg	0.70				0.70	27,000		18,900	18,900
18	Gạo tẻ máy	Kg	11.00			7.00	4.00	20,000	140,000	80,000	220,000
19	Gạo nếp cẩm	Kg	2.50			1.60	0.90	40,000	64,000	36,000	100,000
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.25	0.35	65,000	16,250	22,750	39,000
21	Muối	Kg	0.10			0.06	0.04	12,000	720	480	1,200
22	Bột canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
	Cộng								1,782,720	1,424,380	
	Tổng cộng								3,207,100		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 20 tháng 08 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 160 - 3 tuổi: 49 - Cháo: 24
Trong đó: + Mẫu giáo: 88 - 4 tuổi: 39 + Nhà trẻ: 72 - Cơm nát: 23
- 5 tuổi: - Cơm thường: 25

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Cá trắm cỏ	5.50	4.50	3.58	2.93	607.8	497.3			93.0	76.1					3,253.3	2,661.8
2	Thịt lơn mỡ	2.20	2.80	2.16	2.74	312.6	397.9			804.2	1,023.5					8,494.6	10,811.4
3	Sữa chua	10.20	7.00	10.20	7.00	336.6	231.0			377.4	259.0			367.2	252.0	6,222.0	4,270.0
4	Quả dứa	0.60	0.40	0.60	0.40			3.0	2.0			0.6	0.4			300.0	200.0
5	Gừng tươi	0.05	0.05	0.05	0.05			0.2	0.2			0.4	0.4	2.6	2.6	14.5	14.5
6	Rau răm	0.05	0.05	0.04	0.04			1.8	1.8					1.1	1.1	11.3	11.3
7	Khế	0.70	0.30	0.61	0.26			3.7	1.6			1.8	0.8	17.1	7.3	97.4	41.8
8	Cải xanh	2.20	1.80	1.67	1.37			28.4	23.3			3.3	2.7	31.8	26.0	267.5	218.9
9	Mướp	1.50	1.00	1.22	0.81			11.0	7.3			2.4	1.6	34.1	22.7	207.1	138.0
10	Cà chua	1.00	0.50	0.95	0.48			5.7	2.9			1.9	1.0	38.0	19.0	190.0	95.0
11	Thìa là	0.05	0.05	0.04	0.04			1.0	1.0			0.4	0.4	0.7	0.7	10.5	10.5
12	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
13	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
14	Sữa bò tươi	2.00	1.00	2.00	1.00	78.0	39.0			88.0	44.0			96.0	48.0	1,480.0	740.0
15	Cốt dừa	0.80	0.70	0.64	0.56			30.7	26.9			230.4	201.6	39.7	34.7	2,355.2	2,060.8
16	Sữa đặc có đường	1.00	0.50	1.00	0.50	81.0	40.5			88.0	44.0			560.0	280.0	3,360.0	1,680.0
17	Gạo nếp cái		0.70		0.70				60.2				10.5		521.5		2,408.0
18	Gạo tẻ máy	7.00	4.00	7.00	4.00			553.0	316.0			70.0	40.0	5,313.0	3,036.0	24,080.0	13,760.0
19	Gạo nếp cẩm	1.60	0.90	0.80	0.45	103.2	58.1			22.4	12.6					616.0	346.5
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.25	0.35	0.25	0.35							249.3	349.0			2,242.5	3,139.5
21	Muối	0.06	0.04	0.06	0.04												
22	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
	Cộng					1,529.7	1,268.2	665.5	455.9	1,472.9	1,459.2	564.9	612.7	6,522.8	4,273.3	53,383.6	42,709.6
	Bình quân thực tế /1 trẻ					17.4	17.6	7.6	6.3	16.7	20.3	6.4	8.5	74.1	59.4	606.6	593.2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,200,000 đ
- Hôm trước mang sang: 8,100 đ
- Đã chi: 3,207,100 đ
- Thừa:
- Thiếu: 7,100 đ
- Luỹ kế: 1,000 đ

Thực đơn

* Bữa sár MG: - Cá om dứa thịt cà chua
- Canh thịt rau cải mướp

* Bữa chiều: - sữa chua nếp cẩm
*Ăn giữa giờ: - sữa chua